| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**XÃ AN BIÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 16 /NQ-HĐND | *An Biên, ngày 23 tháng 04 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT
## Điều chỉnh Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AN BIÊN
## KHOÁ II, KỲ HỌP THỨ HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Công văn số 4176/BTC-KBNN ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026; Công văn số 2523/STC-NSX ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Sở Tài chính về việc triển khai thực hiện Công văn số 4176/BTC-KBNN ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;*

*Căn cứ Công văn số 2194/STC-NSX ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính về việc thực hiện công tác quyết toán ngân sách cấp xã năm 2025 theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã An Biên về quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân xã An Biên về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân xã và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Điều chỉnh Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025. Nội dung cụ thể như sau:**

**1. Về Quyết toán thu ngân sách địa phương**

**1.1 Điều chỉnh giảm thu** **:** 246.166.425 đồng, bao gồm:

- Điều chỉnh giảm thu phí, lệ phí : 3.000.000 đồng.
- Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp : 251.809.099 đồng.
- Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng : 8.642.674 đồng.

**1.2 Tổng thu ngân sách địa phương (sau điều chỉnh): 435.259.461.614 đồng.** Trong đó:

- Các khoản thu hưởng 100% : 1.515.352.447 đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ : 3.021.383.906 đồng.
- Thu kết dư ngân sách : 249.867.192 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang : 57.161.522.311 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 373.311.335.758 đồng.

*(Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm)*

**2. Về Quyết toán chi ngân sách địa phương**

**2.1 Điều chỉnh giảm chi** **:** 246.166.425 đồng, bao gồm:

- Giảm chi chuyển nguồn ngân sách năm sau: 246.166.425 đồng.

**2.2 Tổng chi ngân sách địa phương (sau điều chỉnh): 435.161.271.948 đồng.** Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách : 385.029.947.508 đồng, bao gồm:
+ Chi đầu tư phát triển : 2.302.685.153 đồng.
+ Chi thường xuyên : 382.727.262.355 đồng.
- Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau : 49.980.631.140 đồng.
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên : 150.693.300 đồng.

*(Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm)*

**3.** Về các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã An Biên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân giao Uỷ ban nhân dân xã triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã An Biên khoá II, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026./.

***Nơi nhận:***
- HĐND tỉnh;
- Sở tài chính;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các đơn vị trực thuộc xã;
- Lãnh đạo VP, CV;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trang Minh Tú**

*Biểu mẫu số 48*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của HĐND xã An Biên)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2-1* | *4=2/1* |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **376.319.335.758** | **435.259.461.614** | **58.940.125.856** | **115,66** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **3.008.000.000** | **4.536.736.353** | **1.528.736.353** | **150,82** |
| 1 | Thu NSĐP hưởng 100% | 716.000.000 | 1.515.352.447 | 799.352.447 | 211,64 |
| 2 | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 2.292.000.000 | 3.021.383.906 | 729.383.906 | 131,82 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **373.311.335.758** | **373.311.335.758** | **0** | **100,00** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 267.918.000.000 | 267.918.000.000 | 0 | 100,00 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 105.393.335.758 | 105.393.335.758 | - | 100,00 |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** | | | | |
| **IV** | **Thu kết dư** | | **249.867.192** | | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | **57.161.522.311** | | |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **376.319.335.758** | **435.161.271.948** | **58.841.936.190** | **115,64** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **270.926.000.000** | **287.974.331.326** | **17.048.331.326** | **106,29** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | 842.987.913 | 842.987.913 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 264.397.000.000 | 287.131.343.413 | 22.734.343.413 | 108,60 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 6.529.000.000 | | | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu (tỉnh bổ sung trong năm)** | **105.393.335.758** | **97.055.616.182** | **-8.337.719.576** | **92,09** |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 4.424.000.000 | 2.304.035.840 | | |
| 1.1 | Chi đầu tư phát triển | 1.016.000.000 | 929.697.240 | | |
| 1.2 | Chi thường xuyên | 3.408.000.000 | 1.374.338.600 | | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 100.969.335.758 | 94.751.580.342 | | |
| 2.1 | Chi đầu tư phát triển | 530.000.000 | 530.000.000 | | |
| 2.2 | Chi thường xuyên | 100.439.335.758 | 94.221.580.342 | | |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | | **49.980.631.140** | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| IV | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | | 150.693.300 | | |
| C | KẾT DƯ NSĐP | | 98.189.666 | | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP | | | | |
| I | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | | | | |
| II | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | | | | |
| E | TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP | | | | |
| I | Vay để bù đắp bội chi | | | | |
| II | Vay để trả nợ gốc | | | | |
| G | TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP | | | | |



*Biểu mẫu số 50*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của HĐND xã An Biên)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP (xã) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)** | **21.991.000.000** | **3.008.000.000** | **91.647.200.341** | **61.948.125.856** | **416,75** | **2.059,45** |
| **A** | **TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN** | **21.991.000.000** | **3.008.000.000** | **34.235.810.838** | **4.536.736.353** | **155,68** | **150,82** |
| **I** | **Thu nội địa** | **21.991.000.000** | **3.008.000.000** | **34.235.810.838** | **4.536.736.353** | **155,68** | **150,82** |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) | 0 | | 87.451.022 | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 87.451.022 | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) | 11.038.000.000 | 1.090.000.000 | 15.475.931.307 | 1.538.555.297 | 140,21 | 141,15 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 9.560.000.000 | 956.000.000 | 13.194.387.875 | 1.319.438.788 | 138,02 | 138,02 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.335.000.000 | 134.000.000 | 2.191.165.091 | 219.116.509 | 164,13 | 163,52 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 90.000.000 | | 14.203.293 | | 15,78 | |
| | - Thuế tài nguyên | 53.000.000 | | 76.175.048 | | 143,73 | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 4.227.000.000 | | 3.849.169.954 | | 91,06 | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 6.010.000.000 | 1.202.000.000 | 7.414.143.046 | 1.482.828.609 | 123,36 | 123,36 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 601.000.000 | 601.000.000 | 724.002.882 | 400.681.365 | 120,47 | 66,67 |
| - | *Phí và lệ phí trung ương* | | | 122.913.517 | | | |
| - | *Phí và lệ phí tỉnh* | | | 200.408.000 | | | |
| - | *Phí và lệ phí xã* | 601.000.000 | 601.000.000 | 400.681.365 | 400.681.365 | 66,67 | 66,67 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | 4.102.619 | 4.102.619 | | |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | | 36.299.422 | | | |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | | | 4.844.687.820 | | | |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | | | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 115.000.000 | 115.000.000 | 1.800.022.766 | 1.110.568.463 | 1.565,24 | 965,71 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| **II** | **Thu từ dầu thô** | | | | | | |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | | | | |
| **B** | **THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| **C** | **THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC** | | | **249.867.192** | **249.867.192** | | |
| **D** | **THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG** | | | **57.161.522.311** | **57.161.522.311** | | |

*Biểu mẫu số 51*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của HĐND xã An Biên)*

*Đơn vị: đồng*

| Stt | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **376.319.335.758** | **435.161.271.948** | **115,64** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **270.926.000.000** | **287.974.331.326** | **106,29** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **0** | **842.987.913** | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 0 | 842.987.913 | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **264.397.000.000** | **287.131.343.413** | **108,60** |
| | *Trong đó:* | 137.074.328.000 | 142.686.693.693 | |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 137.074.328.000 | 142.686.693.693 | |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | | | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.529.000.000** | | |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (TỈNH BỔ SUNG TRONG NĂM)** | **105.393.335.758** | **97.055.616.182** | **92,09** |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | **4.424.000.000** | **2.304.035.840** | **52,08** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1.016.000.000 | 929.697.240 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 3.408.000.000 | 1.374.338.600 | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | **100.969.335.758** | **94.751.580.342** | **93,84** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 530.000.000 | 530.000.000 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 100.439.335.758 | 94.221.580.342 | |
| | *Trong đó:* | *6.311.474.075* | *3.977.651.931* | |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | *6.311.474.075* | *3.977.651.931* | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **49.980.631.140** | |
| **D** | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | **0** | **150.693.300** | |

*Biểu mẫu số 52*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**XÃ AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của HĐND xã An Biên)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | **TỔNG CHI NS XÃ** | **376.319.335.758** | **435.161.271.948** | **58.841.936.190** | **115,64** |
| **A** | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | **150.693.300** | **150.693.300** | |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC** | **376.319.335.758** | **385.029.947.508** | **8.710.611.750** | **102,31** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **0** | **2.302.685.153** | **2.302.685.153** | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 0 | 2.302.685.153 | | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | 1.772.685.153 | | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | 530.000.000 | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **369.790.335.758** | **382.727.262.355** | **12.936.926.597** | **103,50** |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 143.385.802.075 | 146.664.345.624 | 3.278.543.549 | 102,29 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 0 | | 0 | |
| - | Chi quốc phòng | 5.573.345.000 | 9.201.111.559 | 3.627.766.559 | 165,09 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 647.990.000 | 2.165.235.403 | 1.517.245.403 | 334,15 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 43.000.000 | 128.844.000 | 85.844.000 | 299,64 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 2.994.191.000 | 3.586.903.067 | 592.712.067 | 119,80 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 759.000.000 | 947.301.168 | 188.301.168 | 124,81 |
| - | Chi thể dục thể thao | 391.000.000 | 332.852.000 | -58.148.000 | 85,13 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 4.300.000.000 | 3.760.182.100 | -539.817.900 | 87,45 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 47.245.553.496 | 45.665.786.115 | -1.579.767.381 | 96,66 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 109.327.661.099 | 117.147.795.731 | 7.820.134.632 | 107,15 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 45.222.793.088 | 51.950.930.588 | 6.728.137.500 | 114,88 |
| - | Chi thường xuyên khác | 9.900.000.000 | 1.175.975.000 | -8.724.025.000 | 11,88 |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.529.000.000** | | | |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **49.980.631.140** | | |

*Biểu mẫu số 53*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ AN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã An Biên)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **376.319.335.758** | | **376.319.335.758** | **435.161.271.948** | | **435.161.271.948** | **115,64** | | **115,64** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **270.926.000.000** | | **270.926.000.000** | **287.974.331.326** | | **287.974.331.326** | **106,29** | | **106,29** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **0** | | **0** | **842.987.913** | | **842.987.913** | | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 0 | | 0 | 842.987.913 | | 842.987.913 | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **264.397.000.000** | | **264.397.000.000** | **287.131.343.413** | | **287.131.343.413** | **108,60** | | **108,60** |
| | *Trong đó:* | 137.074.328.000 | | 137.074.328.000 | 142.686.693.693 | | 142.686.693.693 | 104,09 | | 104,09 |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 137.074.328.000 | | 137.074.328.000 | 142.686.693.693 | | 142.686.693.693 | | | **104,09** |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | - | | | | | | | | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | | | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | | | | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.529.000.000** | | **6.529.000.000** | | | | | | **0** |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (TỈNH BỔ SUNG TRONG NĂM)** | **105.393.335.758** | | **105.393.335.758** | **97.055.616.182** | | **97.055.616.182** | **92,09** | | **92,09** |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | **4.424.000.000** | | **4.424.000.000** | **2.304.035.840** | | **2.304.035.840** | **52,08** | | **52,08** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1.016.000.000 | | 1.016.000.000 | 929.697.240 | | 929.697.240 | | | 92 |
| 2 | Chi thường xuyên | 3.408.000.000 | | 3.408.000.000 | 1.374.338.600 | | 1.374.338.600 | | | 40 |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | **100.969.335.758** | | **100.969.335.758** | **94.751.580.342** | | **94.751.580.342** | **93,84** | | **93,84** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 530.000.000 | | 530.000.000 | 530.000.000 | | 530.000.000 | | | 100,00 |
| 2 | Chi thường xuyên | 100.439.335.758 | | 100.439.335.758 | 94.221.580.342 | | 94.221.580.342 | | | 93,81 |
| | *Trong đó:* | *6.311.474.075* | | *6.311.474.075* | *3.977.651.931* | | *3.977.651.931* | | | **63,02** |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | *6.311.474.075* | | *6.311.474.075* | *3.977.651.931* | | *3.977.651.931* | | | *63,02* |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | | | **49.980.631.140** | | **49.980.631.140** | | | |
| **D** | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | - | | | **150.693.300** | | **150.693.300** | | | |

*Biểu mẫu số 54*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ AN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã An Biên)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (tỉnh giao) | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *4.1* | *4.2* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14=5/1* | *15* | *16* |
| **A** | **TỔNG CỘNG** | **376.319.335.758** | **530.000.000** | **371.365.335.758** | **4.424.000.000** | **1.016.000.000** | **3.408.000.000** | **435.161.271.948** | **794.113.871** | **380.890.133.183** | **150.693.300** | **0** | **3.345.700.454** | **1.508.571.282** | **1.837.129.172** | **49.980.631.140** | **115,64** | **148,94** | **102,12** |
| **I** | **CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC** | **369.790.335.758** | **530.000.000** | **364.836.335.758** | **4.424.000.000** | **1.016.000.000** | **3.408.000.000** | **385.029.947.508** | **794.113.871** | **380.890.133.183** | | **0** | **3.345.700.454** | **1.508.571.282** | **1.837.129.172** | **0** | **104,12** | **148,94** | **103,93** |
| **I.1** | **Các công trình dự án đầu tư** | **1.546.000.000** | **530.000.000** | | **1.016.000.000** | **1.016.000.000** | | **2.302.685.153** | **794.113.871** | | | | **1.508.571.282** | **1.508.571.282** | | | **148,94** | **148,94** | |
| **I.2** | **Các cơ quan, trường học** | **368.244.335.758** | | **364.836.335.758** | **3.408.000.000** | | **3.408.000.000** | **382.727.262.355** | **0** | **380.890.133.183** | | | **1.837.129.172** | **0** | **1.837.129.172** | | **103,93** | | **103,93** |
| 1 | Văn Phòng Đảng Uỷ | | | | | | | 19.600.000.105 | | 19.600.000.105 | | | - | | | | | | |
| 2 | Văn Phòng HĐND và UBND | | | | | | | 14.137.323.084 | | 14.137.323.084 | | | - | | | | | | |
| 3 | Phòng Kinh tế | | | | | | | 170.100.354.483 | 0 | 168.618.728.911 | 0 | 0 | 1.481.625.572 | 0 | 1.481.625.572 | | | | |
| | Trong đó | | | | | | | 0 | | | | | - | | | | | | |
| - | *Các phòng ban cấp huyện (cũ)* | | | | | | | *138.712.073.196* | | *138.571.422.624* | | | *140.650.572* | | *140.650.572* | | | | |
| - | *UBND Thị trấn Thứ Ba (cũ)* | | | | | | | *5.931.948.366* | | *5.575.028.366* | | | *356.920.000* | | *356.920.000* | | | | |
| - | *UBND Xã Hưng Yên (cũ)* | | | | | | | *6.299.842.163* | | *6.193.842.163* | | | *106.000.000* | | *106.000.000* | | | | |
| - | *UBND Xã Đông Yên (cũ)* | | | | | | | *6.070.874.350* | | *5.955.654.350* | | | *115.220.000* | | *115.220.000* | | | | |
| - | *Phòng Kinh tế* | | | | | | | *13.085.616.408* | | *12.322.781.408* | | | *762.835.000* | | *762.835.000* | | | | |
| 4 | Phòng Văn hóa - xã hội | | | | | | | 34.089.645.628 | | 33.775.616.028 | | | 314.029.600 | | 314.029.600 | | | | |
| 5 | Trung tâm Phục vụ hành chính công | | | | | | | 1.810.927.391 | | 1.810.927.391 | | | - | | | | | | |
| 6 | Ủy Ban MTTQ Việt Nam | | | | | | | 4.506.472.870 | | 4.506.472.870 | | | - | | | | | | |
| 7 | Trung tâm VH-TT và TT | | | | | | | 4.089.061.277 | | 4.089.061.277 | | | - | | | | | | |
| 8 | Công An xã | | | | | | | 281.607.000 | | 281.607.000 | | | - | | | | | | |
| 9 | Ban chỉ huy Quân sự xã | | | | | | | 2.602.702.801 | | 2.602.702.801 | | | - | | | | | | |
| 10 | Trung tâm Chính trị | | | | | | | 1.765.189.103 | | 1.765.189.103 | | | - | | | | | | |
| 11 | Trung Tâm Y Tế | | | | | | | 41.474.000 | | - | | | 41.474.000 | | 41474000 | | | | |
| 12 | KBNN Khu vực XX-PGD số 01 | | | | | | | 40.000.000 | | 40.000.000 | | | - | | | | | | |
| 13 | Trường Mầm Non Thứ Ba | | | | | | | 4.952.187.592 | | 4.952.187.592 | | | - | | | | | | |
| 14 | Trường Mầm Non Đông Yên | | | | | | | 3.756.457.378 | | 3.756.457.378 | | | - | | | | | | |
| 15 | Trường Mầm Non Hưng Yên | | | | | | | 3.724.115.272 | | 3.724.115.272 | | | - | | | | | | |
| 16 | Trường Tiểu học Thứ Ba 1 | | | | | | | 8.654.909.947 | | 8.654.909.947 | | | - | | | | | | |
| 17 | Trường Tiểu học Thứ Ba 2 | | | | | | | 8.237.892.903 | | 8.237.892.903 | | | - | | | | | | |
| 18 | Trường Tiểu học Thứ Ba 3 | | | | | | | 9.499.058.050 | | 9.499.058.050 | | | - | | | | | | |
| 19 | Trường Tiểu học Đông Yên 1 | | | | | | | 8.126.929.714 | | 8.126.929.714 | | | - | | | | | | |
| 20 | Trường Tiểu học Đông Yên 2 | | | | | | | 11.053.512.994 | | 11.053.512.994 | | | - | | | | | | |
| 21 | Trường Tiểu học Đông Yên 3 | | | | | | | 9.423.699.591 | | 9.423.699.591 | | | - | | | | | | |
| 22 | Trường Tiểu học Hưng Yên 1 | | | | | | | 12.737.226.544 | | 12.737.226.544 | | | - | | | | | | |
| 23 | Trường Tiểu học Hưng Yên 2 | | | | | | | 9.850.169.841 | | 9.850.169.841 | | | - | | | | | | |
| 24 | Trường THCS Thứ Ba 1 | | | | | | | 9.897.098.554 | | 9.897.098.554 | | | - | | | | | | |
| 25 | Trường THCS Thứ Ba 2 | | | | | | | 11.295.339.072 | | 11.295.339.072 | | | - | | | | | | |
| 26 | Trường THCS Hưng Yên | | | | | | | 7.505.953.161 | | 7.505.953.161 | | | - | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (tỉnh giao) | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| 27 | Trường THCS Đông Yên | | | | | | | 10.947.954.000 | | 10.947.954.000 | | | - | | | | | | |
| II | **CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **6.529.000.000** | | **6.529.000.000** | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | **CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU** | | | | | | | **49.980.631.140** | | | | | | | | **49.980.631.140** | | | |
| VII | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | | | | | | **150.693.300** | | | **150.693.300** | | | | | | | | |

*Biểu mẫu số 58*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ AN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã An Biên)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (tỉnh giao) | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | | Chi CTMTQG | | | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CT MTQG |
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | | | | | |
| | | | | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19=7/1 | 20=8/2 | 21=11/3 | 22=14/4 |
| | **TỔNG SỐ** | **376.319.335.758** | **530.000.000** | **371.365.335.758** | **4.424.000.000** | **1.016.000.000** | **3.408.000.000** | **435.161.271.948** | **794.113.871** | | | **380.890.133.183** | **146.664.345.624** | | **3.345.700.454** | **1.508.571.282** | **1.837.129.172** | **49.980.631.140** | **150.693.300** | **115,64** | **149,83** | **102,56** | **75,63** |
| 1 | UBND xã An Biên | 376.319.335.758 | 530.000.000 | 371.365.335.758 | 4.424.000.000 | 1.016.000.000 | 3.408.000.000 | 435.161.271.948 | 794.113.871 | | | 380.890.133.183 | 146.664.345.624 | | 3.345.700.454 | 1.508.571.282 | 1.837.129.172 | 49.980.631.140 | 150.693.300 | 115,64 | 149,83 | 102,56 | 75,63 |